

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật MobiFone

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103021688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14, số 0102636299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh MobiFone Service Cần Thơ	Tầng 2, nhà sách Phương Nam, số 6 Đại lộ Hòa Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ.
2	Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà Thương mại Sholega – số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
3	Chi nhánh MobiFone Service Đà Nẵng	Tầng 3, lô 6, đường số 1, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4	Chi nhánh MobiFone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scepta, số 19A đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh MobiFone Service Đồng Nai	Lầu 3, tòa nhà Scepta, số 19A đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
6	Chi nhánh MobiFone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, số 169 Cầu Giấy, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, số 82 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tường Duy Phúc	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên
Ông Phan Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Thành Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Hải – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61143797/21642633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

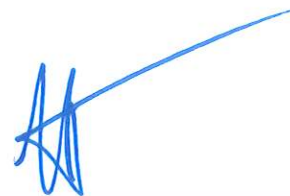
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 6 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.088.510.896	230.037.231.970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	102.697.306.777	52.547.512.224
111	1. Tiền		33.197.306.777	28.047.512.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.500.000.000	24.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	35.153.009.212	34.865.413.603
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.153.009.212	34.865.413.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.089.333.972	132.469.839.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	129.766.145.768	127.674.256.811
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.012.922.447	468.719.361
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.493.114.451	4.509.711.873
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(182.848.694)	(182.848.694)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.719.213.456	3.931.353.540
141	1. Hàng tồn kho		2.719.213.456	3.931.353.540
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.429.647.479	6.223.113.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	1.429.647.479	6.223.113.252
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.528.859.434	33.317.043.587
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.427.915.539	2.883.892.539
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.427.915.539	2.883.892.539
220	II. Tài sản cố định		8.325.930.082	29.464.386.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.325.930.082	29.464.386.195
222	Nguyên giá		264.045.477.105	264.773.277.105
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(255.719.547.023)	(235.308.890.910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	255.220.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	255.220.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		775.013.813	713.544.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.2	775.013.813	713.544.853
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289.617.370.330	263.354.275.557

phuc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		107.441.292.684	97.930.161.068
310	I. Nợ ngắn hạn		107.390.292.684	97.879.161.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	57.555.748.680	64.173.942.303
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		41.428.150	28.311.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.704.479.178	8.747.099.082
314	4. Phải trả người lao động		16.521.699.125	10.376.555.447
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	19.028.323.636	10.644.158.516
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.454.546	5.454.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15.1	3.589.036.058	2.806.390.104
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	944.123.311	1.097.249.743
330	II. Nợ dài hạn		51.000.000	51.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15.2	51.000.000	51.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.176.077.646	165.424.114.489
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	182.176.077.646	165.424.114.489
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.629.790.000	70.629.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.629.790.000	70.629.790.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		69.548.407.287	58.186.622.451
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.997.880.359	36.607.702.038
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.343.002.493	8.203.239.948
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.654.877.866	28.404.462.090
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289.617.370.330	263.354.275.557

Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

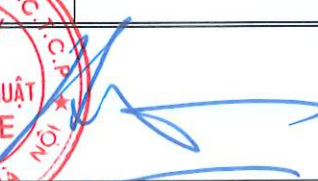
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	651.211.126.979	627.226.902.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	651.211.126.979	627.226.902.197
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(596.886.995.968)	(567.599.813.039)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.324.131.011	59.627.089.158
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	4.947.417.927	2.851.276.602
22	7. Chi phí tài chính	20	(357.672.567)	(2.492.465.431)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(2.038.310.682)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(2.127.481.797)	(4.202.450.209)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(18.176.331.043)	(19.100.456.458)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.610.063.531	36.682.993.662
31	11. Thu nhập khác		265.484.931	19.280.582
32	12. Chi phí khác		(24.009.809)	(309.312.353)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		241.475.122	(290.031.771)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		38.851.538.653	36.392.961.891
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(8.196.660.787)	(7.988.499.801)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.654.877.866	28.404.462.090
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4.340	3.619
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	4.340	3.619


Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng


Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.851.538.653	36.392.961.891
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	21.081.456.113	35.964.549.742
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.075.192.430)	(2.808.512.981)
06	Chi phí lãi vay		-	2.038.310.682
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.857.802.336	71.587.309.334
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3.188.110.699)	113.312.652.821
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.212.140.084	(2.331.678.937)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		8.239.999.545	(115.704.874.577)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.731.996.813	(2.974.527.010)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(2.074.547.465)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(7.839.087.755)	(5.661.020.325)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	121.950.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.066.451.379)	(1.831.651.529)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.948.288.945	54.443.612.312
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		-	(1.767.758.091)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		178.486.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.595.609)	(23.537.640.742)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.807.819.417	2.842.441.517
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.698.709.808	(22.462.957.316)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ			
36	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền trả nợ gốc vay		-	(27.652.749.640)
	Cổ tức, lợi nhuận đã cho chủ sở hữu		(10.497.204.200)	(10.307.487.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.497.204.200)	(37.960.236.640)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50.149.794.553	(5.979.581.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.547.512.224	58.527.093.868
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	102.697.306.777	52.547.512.224



Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng




Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103021688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14, số 0102636299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Tầng 2, nhà sách Phương Nam, số 6 Đại lộ Hòa Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ.
2	Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà Thương mại Sholega – số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
3	Chi nhánh MobiFone Service Đà Nẵng	Tầng 3, lô 6, đường số 1, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4	Chi nhánh MobiFone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scepta, số 19A đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh MobiFone Service Đồng Nai	Lầu 3, tòa nhà Scepta, số 19A đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
6	Chi nhánh MobiFone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, số 169 Cầu Giấy, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, số 82 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.229 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 922 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê, các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (Trạm BTS)	7 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu từ dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, dịch vụ cho thuê nhà trạm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và một số dịch vụ, bán hàng hóa khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	26.823.498	130.013.730
Tiền gửi ngân hàng	33.170.483.279	27.917.498.494
Các khoản tương đương tiền	69.500.000.000	24.500.000.000
TỔNG CỘNG	102.697.306.777	52.547.512.224

Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có giá trị là 9 tỷ đồng để bảo lãnh cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ bởi các đối tác của Công ty.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	35.153.009.212	34.865.413.603
TỔNG CỘNG	35.153.009.212	34.865.413.603

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,7%/năm đến 6,5%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có giá trị là 4,5 tỷ đồng để bảo lãnh cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ bởi các đối tác của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	23.681.390.449	36.485.802.047
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Công Nghiệp		
Bưu Chính Viễn Thông	4.705.800.000	2.415.946.500
Công ty TNHH Truyền thông Anh Đức	4.003.681.724	2.157.918.850
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông		
HTC	2.019.239.999	1.742.062.332
Các khoản phải thu các khách hàng khác	12.952.668.726	30.169.874.365
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 25)	106.084.755.319	91.188.454.764
TỔNG CỘNG	129.766.145.768	127.674.256.811
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(182.848.694)	(182.848.694)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.012.922.447	468.719.361
<i>Công ty Cổ phần Điện Việt</i>	553.454.377	250.329.247
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt</i>	411.243.000	-
<i>Các khoản trả trước ngắn hạn khác</i>	48.225.070	218.390.114
TỔNG CỘNG	1.012.922.447	468.719.361

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu dịch vụ Fast credit, DV HTVT đã hoàn thành và chưa phát hành hóa đơn	2.220.280.550	-	2.940.085.471	-
Phải thu các dịch vụ khác chưa phát hành hóa đơn	11.666.650	-	875.785.580	-
Các khoản tạm ứng	1.763.410.637	-	277.167.600	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	398.371.917	-	293.258.904	-
Các khoản ký quỹ	63.311.817	-	74.676.269	-
Phải thu ngắn hạn khác	36.072.880	-	48.738.049	-
TỔNG CỘNG	4.493.114.451	-	4.509.711.873	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	2.283.592.367		2.940.085.471	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	2.209.522.084		1.569.626.402	
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.427.915.539	-	2.883.892.539	-
TỔNG CỘNG	3.427.915.539	-	2.883.892.539	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ký cược, ký quỹ với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	1.160.000.000		-	
<i>Ký cược, ký quỹ với các bên khác</i>	2.267.915.539		2.883.892.539	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.719.213.456	-	3.931.353.540	-
TỔNG CỘNG	2.719.213.456	-	3.931.353.540	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ trả trước	1.032.127.580	2.185.972.161
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng, văn phòng	91.194.028	381.261.550
Chi phí cải tạo hạ tầng	-	1.883.874.667
Chi phí khảo sát, cải tạo nâng cấp văn phòng	41.787.697	930.490.588
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264.538.174	841.514.286
TỔNG CỘNG	1.429.647.479	6.223.113.252

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	775.013.813	713.544.853
TỔNG CỘNG	775.013.813	713.544.853

Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật MobiFone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.750.708.203	228.044.375.620	1.124.796.364	5.853.396.918	264.773.277.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(670.800.000)	-	-	(670.800.000)
- Giảm khác	-	-	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Số cuối năm	29.750.708.203	227.373.575.620	1.124.796.364	5.796.396.918	264.045.477.105
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	29.750.708.203	176.512.284.837	1.124.796.364	4.085.638.827	211.473.428.231
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	29.750.708.203	200.218.748.779	1.124.796.364	4.214.637.564	235.308.890.910
- Khấu hao trong năm	-	20.231.615.709	-	849.840.404	21.081.456.113
- Thanh lý, nhượng bán	-	(670.800.000)	-	-	(670.800.000)
Số cuối năm	29.750.708.203	219.779.564.488	1.124.796.364	5.064.477.968	255.719.547.023
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	27.825.626.841	-	1.638.759.354	29.464.386.195
Số cuối năm	-	7.594.011.132	-	731.918.950	8.325.930.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	56.094.763.550	56.094.763.550	63.977.297.303	63.977.297.303
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Duy Tân	6.838.671.403	6.838.671.403	1.011.426.240	1.011.426.240
Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	2.994.190.955	2.994.190.955	7.226.950.750	7.226.950.750
Phải trả đối tượng khác	46.261.901.192	46.261.901.192	55.738.920.313	55.738.920.313
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.460.985.130	1.460.985.130	196.645.000	196.645.000
TỔNG CỘNG	57.555.748.680	57.555.748.680	64.173.942.303	64.173.942.303

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.978.570.378	23.917.664.695	(23.478.539.913)	4.417.695.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	4.720.141.007	8.278.656.490	(7.839.087.755)	5.159.709.742
Thuế thu nhập cá nhân	48.387.697	1.372.543.566	(1.293.856.987)	127.074.276
Các loại thuế khác	-	2.819.978.067	(2.819.978.067)	-
TỔNG CỘNG	8.747.099.082	36.388.842.818	(35.431.462.722)	9.704.479.178

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật	10.618.290.875	8.859.945.335
Chi phí khuyến mại	411.660.000	630.259.545
Chi phí phải trả khác	7.998.372.761	1.153.953.636
TỔNG CỘNG	19.028.323.636	10.644.158.516
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	831.048.364	2.236.341.046
Phải trả khác	18.197.275.272	8.407.817.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	422.006.957	305.234.230
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	278.869.380	177.788.129
Nhận ký quỹ, ký cược	980.809.538	700.809.538
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	879.713.200	782.448.900
Các khoản phải trả, phải nộp	1.027.636.983	840.109.307
TỔNG CỘNG	3.589.036.058	2.806.390.104

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	51.000.000	51.000.000
TỔNG CỘNG	51.000.000	51.000.000

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.097.249.743	1.172.548.635
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 17)	2.840.446.209	2.630.000.000
Tăng khác	-	121.950.000
Sử dụng trong năm	(2.993.572.641)	(2.827.248.892)
Số cuối năm	944.123.311	1.097.249.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	70.629.790.000	47.667.622.451	32.412.708.448	150.710.120.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	28.404.462.090	28.404.462.090
Chia cổ tức	-	-	(10.594.468.500)	(10.594.468.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		10.519.000.000	(10.519.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.630.000.000)	(2.630.000.000)
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	(466.000.000)	(466.000.000)
Số cuối năm	70.629.790.000	58.186.622.451	36.607.702.038	165.424.114.489
Năm nay				
Số đầu năm	70.629.790.000	58.186.622.451	36.607.702.038	165.424.114.489
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	30.654.877.866	30.654.877.866
Chia cổ tức			(10.594.468.500)	(10.594.468.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		11.361.784.836	(11.361.784.836)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.840.446.209)	(2.840.446.209)
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	(468.000.000)	(468.000.000)
Số cuối năm	70.629.790.000	69.548.407.287	41.997.880.359	182.176.077.646

Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ/2019/MFS ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	22.080.000.000	2.208.000	-	22.080.000.000	2.208.000	-
Các cổ đông khác	48.549.790.000	4.854.979	-	48.549.790.000	4.854.979	-
TỔNG CỘNG	70.629.790.000	7.062.979	-	70.629.790.000	7.062.979	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	10.594.468.500	10.594.468.500
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2018: 15% vốn góp của Chủ sở hữu	10.594.468.500	-
Cổ tức năm 2017: 15% vốn góp của Chủ sở hữu	-	10.594.468.500
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính	-	-
Cổ tức đã trả trong năm	(10.497.204.200)	(10.307.487.000)

17.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	7.062.979	7.062.979
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.062.979	7.062.979
Cổ phiếu phổ thông	7.062.979	7.062.979
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.062.979	7.062.979
Cổ phiếu phổ thông	7.062.979	7.062.979
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	651.211.126.979	627.226.902.197
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	222.019.267.492	189.585.850.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.191.859.487	437.641.051.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	651.211.126.979	627.226.902.197
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	316.571.215.276	278.881.061.518
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	334.639.911.703	348.345.840.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.912.932.430	2.808.512.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.485.497	42.763.621
TỔNG CỘNG	4.947.417.927	2.851.276.602

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	221.286.742.986	187.456.235.406
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	375.600.252.982	380.143.577.633
TỔNG CỘNG	596.886.995.968	567.599.813.039

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	2.038.310.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.478.106	57.301.223
Chi phí tài chính khác	313.194.461	396.853.526
TỔNG CỘNG	357.672.567	2.492.465.431

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.650.510	215.197.700
Chi phí bán hàng khác	1.776.831.287	3.987.252.509
	2.127.481.797	4.202.450.209
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.151.096.928	10.864.882.627
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.758.107	263.338.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.771.669	479.500.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.550.704.339	7.492.734.821
	18.176.331.043	19.100.456.458
TỔNG CỘNG	20.303.812.840	23.302.906.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.599.915	1.066.303.434
Chi phí nhân công	123.911.990.204	104.683.337.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.310.069.270	189.915.272.623
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	21.081.456.113	35.964.549.742
Chi phí khác	74.993.950.320	71.817.020.706
TỔNG CỘNG	395.904.065.822	403.446.484.300

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.196.660.787	7.757.092.052
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	231.407.749
TỔNG CỘNG	8.196.660.787	7.988.499.801

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.851.538.653	36.392.961.891
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.770.307.731	7.278.592.378
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	426.353.056	478.499.674
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	231.407.749
Tổng chi phí thuế TNDN	8.196.660.787	7.988.499.801

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.654.877.866	28.404.462.090
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.840.446.209)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	30.654.877.866	25.564.015.881
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.062.979	7.062.979
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.062.979	7.062.979
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	4.340	3.619
Lãi suy giảm	4.340	3.619

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	333.994.769.793	338.964.838.813
		Mua hàng hóa, dịch vụ	29.716.121.409	50.916.169.511
		Trả cổ tức	3.312.000.000	3.312.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa, dịch vụ	645.141.910	241.143.048
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.316.983.456	-
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (*)	Công ty cùng Tổng Công ty (đến thời điểm tháng 12 năm 2018)	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	9.229.858.818
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	14.700.000

(*) Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu không còn là bên liên quan của Công ty đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 và theo đó, Công ty không trình bày số dư các khoản phải thu, phải trả từ/cho đơn vị này là các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	105.375.099.218	91.188.454.764
Công ty Cổ phần Viễn Thông và Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa, dịch vụ	709.656.101	-
			106.084.755.319	91.188.454.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	63.311.817	-
		Dịch vụ Fast Credit	2.220.280.550	2.940.085.471
TỔNG CỘNG			2.283.592.367	2.940.085.471
Phải thu khác dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.160.000.000	-
			1.160.000.000	-
Phải trả người bán (Thuyết minh số 12)				
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Mua dịch vụ, hàng hóa	12.303.328	184.545.000
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Và Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua dịch vụ, hàng hóa	1.448.681.802	-
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua dịch vụ, hàng hóa	-	12.100.000
			1.460.985.130	196.645.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Trả cổ tức	831.048.364	2.236.341.046
			831.048.364	2.236.341.046

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	2.115.015.640	1.410.917.410
Thù lao Hội đồng Quản trị	348.000.000	324.000.000
TỔNG CỘNG	2.463.015.640	1.734.917.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê căn hộ, văn phòng và mặt bằng để đặt các trạm BTS theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	13.032.849.713	4.803.039.470
Trên 1 – 5 năm	11.731.190.510	4.320.935.826
Trên 5 năm	136.800.000	-
TỔNG CỘNG	<u>24.900.840.223</u>	<u>9.123.975.296</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ (USD)	9.283	9.629

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Đã trình bày trước đây</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Được trình bày lại</i>
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(117.414.576.106)	1.709.701.529	(115.704.874.577)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	121.950.000	121.950.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1.831.651.529)	(1.831.651.529)

Ngoài ra, Công ty cũng trình bày lại chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

